

## **Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung   | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc  | 2            |
| Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                                       | 4 - 5        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ                       | 6            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ                                 | 7 - 8        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ                              | 9 - 37       |

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                           |              |                                  |
|---------------------------|--------------|----------------------------------|
| Bà Cao Thị Ngọc Dung      | Chủ tịch     |                                  |
| Ông Nguyễn Vũ Phan        | Phó Chủ tịch |                                  |
| Bà Nguyễn Thị Cúc         | Thành viên   |                                  |
| Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh     | Thành viên   |                                  |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hà     | Thành viên   |                                  |
| Bà Phạm Vũ Thanh Giang    | Thành viên   |                                  |
| Bà Nguyễn Thị Hương Giang | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Hồ Andy               | Thành viên   | từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2013 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |                      |
|--------------------|----------------------|
| Ông Phạm Văn Tân   | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Ngọc Huệ | Thành viên           |
| Ông Trần Văn Dân   | Thành viên           |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Bà Cao Thị Ngọc Dung | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Hữu Hạnh      | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Cúc    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Vũ Phan   | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh  | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Cao Thị Ngọc Dung.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

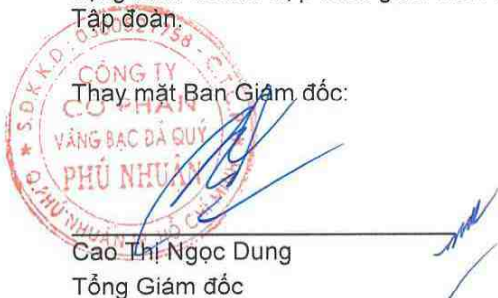
### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2013



Số tham chiếu: 60984885/16345058

## **BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính giữa niên độ. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tuy không đưa ra báo cáo chấp nhận từng phần, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
số: 0048-2013-004-1

Lê Vũ Trường  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>1.171.455.769.812</b> | <b>1.330.782.459.828</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>4</b>    | <b>232.177.720.707</b>   | <b>466.279.745.496</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                       |             | 50.850.842.079           | 31.700.048.159            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 181.326.878.628          | 434.579.697.337           |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>64.251.070.631</b>    | <b>53.304.164.842</b>     |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                        | 5           | 21.481.941.666           | 16.115.332.171            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                    | 6           | 10.684.172.689           | 9.617.994.137             |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                    | 7           | 39.837.174.935           | 35.323.057.193            |
| 139        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 7           | (7.752.218.659)          | (7.752.218.659)           |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>845.520.328.315</b>   | <b>782.976.567.780</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                               | 8           | 845.520.328.315          | 782.976.567.780           |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>29.506.650.159</b>    | <b>28.221.981.710</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | 9.678.509.249            | 9.723.782.842             |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        |             | 7.128.701.538            | 7.613.290.148             |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   |             | -                        | 69.000.000                |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                      | 9           | 12.699.439.372           | 10.815.908.720            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>1.161.524.418.403</b> | <b>1.157.957.771.650</b>  |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>433.208.753.046</b>   | <b>430.783.713.152</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 10          | 138.379.413.574          | 140.213.893.732           |
| 222        | Nguyên giá                                    |             | 222.041.712.607          | 215.707.421.573           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                       |             | (83.662.299.033)         | (75.493.527.841)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 11          | 285.631.407.878          | 279.551.935.394           |
| 228        | Nguyên giá                                    |             | 286.295.740.601          | 280.112.851.451           |
| 229        | Giá trị khấu trừ lũy kế                       |             | (664.332.723)            | (560.916.057)             |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 12          | 9.197.931.594            | 11.017.884.026            |
| <b>250</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>13</b>   | <b>720.375.538.247</b>   | <b>720.375.538.247</b>    |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                     |             | 20.000.000.000           | 20.000.000.000            |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết                |             | 230.474.829.680          | 230.474.829.680           |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 513.241.408.400          | 513.241.408.400           |
| 259        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (43.340.699.833)         | (43.340.699.833)          |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>7.940.127.110</b>     | <b>6.798.520.251</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 14          | 6.804.180.299            | 6.316.980.619             |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 25.2        | 1.135.946.811            | 481.539.632               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>2.332.980.188.215</b> | <b>2.488.740.231.478</b>  |






BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013


VNĐ

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.194.276.548.089</b> | <b>1.310.396.950.734</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.115.722.263.589</b> | <b>1.139.615.000.234</b>  |
| 311        | 1. Vay ngắn hạn                               | 15          | 962.853.905.201          | 1.008.230.455.000         |
| 312        | 2. Phải trả người bán                         | 16          | 36.292.027.235           | 52.229.751.036            |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 2.306.916.645            | 1.737.185.759             |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 18.401.585.431           | 21.297.732.796            |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                    |             | 7.336.439.007            | 7.429.542.220             |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                           |             | 5.166.616.773            | 3.096.794.410             |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18          | 39.439.633.587           | 37.842.561.332            |
| 323        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 43.925.139.710           | 7.750.977.681             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>78.554.284.500</b>    | <b>170.781.950.500</b>    |
| 333        | 1. Phải trả dài hạn khác                      |             | 426.284.500              | 426.284.500               |
| 334        | 2. Vay dài hạn                                | 19          | 78.128.000.000           | 170.355.666.000           |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>1.138.703.640.126</b> | <b>1.178.343.280.744</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>20</b>   | <b>1.138.703.640.126</b> | <b>1.178.343.280.744</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                |             | 719.978.350.000          | 719.978.350.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 105.021.650.000          | 105.021.650.000           |
| 414        | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (7.090.000)              | (7.090.000)               |
| 417        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 126.070.897.000          | 96.070.897.000            |
| 418        | 5. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 57.634.153.783           | 46.376.732.783            |
| 420        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 130.005.679.343          | 210.902.740.961           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>2.332.980.188.215</b> | <b>2.488.740.231.478</b>  |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu           | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| Ngoại tệ các loại: |                          |                           |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 43.378                   | 56.930                    |
| - Vàng thỏi        | 9.022                    | 9.949                     |

  
 Dương Quang Hải  
 Người lập

  
 Đặng Thị Lài  
 Kế toán trưởng

  
 Cao Thị Ngọc Dung  
 Tổng Giám Đốc




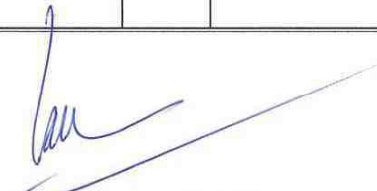
Ngày 23 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21.1        | 3.827.286.806.501  | 3.343.803.097.363  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21.1        | (25.453.724.342)   | (26.054.127.446)   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 3.801.833.082.159  | 3.317.748.969.917  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 22          | (3.500.494.942.330)  | (3.023.104.386.637)  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 301.338.139.829  | 294.644.583.280  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 9.730.499.752  | 54.504.947.235   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23          | (41.956.040.582)   | (60.084.093.992)   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | (41.481.194.564)   | (53.340.621.940)   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | (116.262.578.243)  | (109.368.682.597)  |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | (42.432.657.300)   | (33.357.366.504)   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 110.417.363.456  | 146.339.387.422  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 698.388.830  | 25.297.477.921   |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | (432.744.697)  | (15.644.844.362)   |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 265.644.133  | 9.652.633.559  |
| 50    | 14. Lợi nhuận trước thuế                           |             | 110.683.007.589  | 155.992.020.981  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 25.1        | (28.365.027.886)   | (28.961.760.212)   |
| 52    | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 25.2        | 654.407.179  | 237.685.381  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 82.972.386.882   | 127.267.946.150  |

  
Dương Quang Hải  
Người lập

  
Đặng Thị Lài  
Kế toán trưởng

  
Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2013



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |  |  |
|           | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>110.683.007.589</b>                                     | <b>155.992.020.981</b>                                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |             |  |  |
| 02        | Khấu hao và khấu trừ   | 10, 11      | 8.596.731.305  | 6.397.296.177  |
| 03        | Các khoản dự phòng   |             | -  | 6.595.122.478  |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                        |             | 256.682.751  | -  |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (682.249.586)  | (49.357.794.245)   |
| 06        | Chi phí lãi vay  | 23          | 41.481.194.564   | 53.340.621.940   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>160.335.366.623</b>                                     | <b>172.967.267.331</b>                                     |
| 09        | Tăng các khoản phải thu  |             | (16.265.927.809)   | (5.514.826.826)  |
| 10        | (Tăng) giảm hàng tồn kho   |             | (62.543.760.535)   | 70.761.705.393   |
| 11        | Giảm các khoản phải trả  |             | (3.349.701.116)  | (123.012.260.264)  |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước  |             | (441.926.087)  | 692.162.208  |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (37.009.789.071)   | (50.143.476.570)   |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    |             | (22.951.501.889)   | (11.559.868.806)   |
| 16        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               | 25.1        | (16.342.259.971)   | (2.187.898.421)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>1.430.500.145</b>                                       | <b>52.002.804.045</b>                                      |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |  |  |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                        |             | (11.085.233.471)   | (38.868.044.243)   |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                 |             | 65.427.272   | 8.693.380.455  |
| 23        | Tiền gửi định kỳ tại ngân hàng                                       |             | -  | (35.000.000.000)   |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              |             | -  | (38.496.250.000)   |
| 27        | Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được                                     |             | 4.671.329.564  | 43.828.806.671   |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>            |             | <b>(6.348.476.635)</b>                                     | <b>(59.842.107.117)</b>                                    |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |             |  |  |
| 33        | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                 |             | 2.071.291.340.200  | 1.642.692.403.494  |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay  |             | (2.209.076.436.999)  | (1.663.222.063.462)  |
| 36        | Cổ tức đã trả  | 20.2        | (91.398.951.500)   | (89.967.010.000)   |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>         |             | <b>(229.184.048.299)</b>                                   | <b>(110.496.669.968)</b>                                   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 50    | Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ |             | (234.102.024.789)  | (118.335.973.040)  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ              |             | 466.279.745.496  | 426.301.733.402  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ             | 4           | 232.177.720.707  | 307.965.760.362  |



Dương Quang Hải  
Người lập



Đặng Thị Lại  
Kế toán trưởng



Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một trăm ba mươi một (131) cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 2.207 (31 tháng 12 năm 2012: 2.172).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 và Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ có các ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không trọng yếu trên phương diện tổng thể.

### 3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, vàng các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|   |   |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác                   | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm, và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ vì quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.



# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị         | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải      | 4 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 8 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 3 năm      |

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.9 *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### 3.10 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.11 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Thay đổi trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 8 của Bộ luật Lao động.

### 3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty tiếp tục sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.18 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.19 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay.

#### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | VNĐ                           |                               |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012  |
| Tiền mặt                   | 32.238.662.712                | 22.695.386.314                |
| Tiền gửi ngân hàng         | 15.522.272.367                | 7.600.890.345                 |
| Tiền đang chuyển           | 3.089.907.000                 | 1.403.771.500                 |
| Các khoản tương đương tiền | 181.326.878.628               | 434.579.697.337               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>232.177.720.707</u></b> | <b><u>466.279.745.496</u></b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị vàng miếng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

|   | VNĐ                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
| Phải thu bên thứ ba                                 | 16.551.685.497               | 14.377.606.804               |
| Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> ) | 4.930.256.169                | 1.737.725.367                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>21.481.941.666</u></b> | <b><u>16.115.332.171</u></b> |

### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|   | VNĐ                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
| Trả trước cho người bán                                     | 6.485.752.302                | 9.617.994.137                |
| Trả trước cho bên liên quan<br>( <i>Thuyết minh số 26</i> ) | 4.198.420.387                | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>10.684.172.689</u></b> | <b><u>9.617.994.137</u></b>  |

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|   | VNĐ                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
| Phải thu bên thứ ba                                 | 32.330.406.185               | 23.774.182.193               |
| Phải thu bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 26</i> ) | 7.506.768.750                | 11.548.875.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>39.837.174.935</u></b> | <b><u>35.323.057.193</u></b> |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                   | (7.752.218.659)              | (7.752.218.659)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                | <b><u>32.084.956.276</u></b> | <b><u>27.570.838.534</u></b> |

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

### 8. HÀNG TỒN KHO

|                                     | VNĐ                           |                               |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012  |
| Hàng hóa                            | 703.059.936.312               | 658.128.899.459               |
| Nguyên vật liệu                     | 26.323.514.498                | 12.712.912.461                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18.870.203.496                | 2.453.511.128                 |
| Hàng gửi đi bán                     | 40.170.170.200                | 47.055.030.564                |
| Thành phẩm                          | 36.499.086.689                | 46.328.191.292                |
| Công cụ, dụng cụ                    | 13.728.144.810                | 11.808.623.663                |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 6.869.272.310                 | 4.489.399.213                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>845.520.328.315</u></b> | <b><u>782.976.567.780</u></b> |

### 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                               | VNĐ                          |                              |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                               | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
| Ký quỹ ngắn hạn thuê cửa hàng | 10.358.934.203               | 9.957.226.347                |
| Tạm ứng cho nhân viên         | 2.340.505.169                | 858.682.373                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b><u>12.699.439.372</u></b> | <b><u>10.815.908.720</u></b> |



## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng        |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                             |                     |                        |                       | VNĐ              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012   | 106.109.280.434             | 85.652.490.111      | 7.587.840.196          | 16.357.810.832        | 215.707.421.573  |
| Tăng trong kỳ                   | -                           | 4.990.753.134       | -                      | 1.721.107.619         | 6.711.860.753    |
| Thanh lý                        | -                           | (337.598.904)       | -                      | (39.970.815)          | (377.569.719)    |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013    | 106.109.280.434             | 90.305.644.341      | 7.587.840.196          | 18.038.947.636        | 222.041.712.607  |
| Trong đó:                       |                             |                     |                        |                       |                  |
| <i>Khấu hao hết</i>             | 2.123.252.603               | 33.589.526.562      | 2.083.009.057          | 51.875.730.130        | 89.671.518.352   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                             |                     |                        |                       |                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012   | (6.656.632.685)             | (54.471.735.447)    | (5.091.494.215)        | (9.273.665.494)       | (75.493.527.841) |
| Khấu hao trong kỳ               | (2.218.169.982)             | (4.410.110.888)     | (290.963.505)          | (1.574.070.264)       | (8.493.314.639)  |
| Thanh lý                        | -                           | 291.470.906         | -                      | 33.072.541            | 324.543.447      |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013    | (8.874.802.667)             | 58.590.375.429      | (5.382.457.720)        | (10.814.663.217)      | (83.662.299.033) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                             |                     |                        |                       |                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012   | 99.452.647.749              | 31.180.754.664      | 2.496.345.981          | 7.084.145.338         | 140.213.893.732  |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013    | 97.234.477.767              | 31.715.268.912      | 2.205.382.476          | 7.224.284.419         | 138.379.413.574  |

Nhà cửa và vật kiến trúc với giá trị là 6.353.852.412 VNĐ đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                 | VNĐ                                  |                              |                        |
|---------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                                 | <i>Quyền sử dụng<br/>đất lâu dài</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                                      |                              |                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012   | 279.000.379.838                      | 1.112.471.613                | 280.112.851.451        |
| Tăng trong kỳ                   | 6.182.889.150                        | -                            | 6.182.889.150          |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013    | <u>285.183.268.988</u>               | <u>1.112.471.613</u>         | <u>286.295.740.601</u> |
| <b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b> |                                      |                              |                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012   | -                                    | (560.916.057)                | (560.916.057)          |
| Khấu trừ trong kỳ               | -                                    | (103.416.666)                | (103.416.666)          |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013    | -                                    | <u>(664.332.723)</u>         | <u>(664.332.723)</u>   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                                      |                              |                        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012   | <u>279.000.379.838</u>               | <u>551.555.556</u>           | <u>279.551.935.394</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013    | <u>285.183.268.988</u>               | <u>448.138.890</u>           | <u>285.631.407.878</u> |

Quyền sử dụng đất với giá trị là 69.152.139.738 VNĐ được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                    | VNĐ                                 |                                      |
|------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                    | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2012</i> |
| Dự án phần mềm X-Man               | 5.306.686.270                       | 5.306.686.270                        |
| Nhà máy tại Dương Quảng Hàm        | 2.317.042.956                       | 4.338.807.956                        |
| Trung tâm Thương mại Thủ Khoa Huân | 1.574.202.368                       | 521.568.800                          |
| Trung tâm kim hoàn                 | -                                   | 850.821.000                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <u><b>9.197.931.594</b></u>         | <u><b>11.017.884.026</b></u>         |

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**13.1 Đầu tư vào công ty con**

| <i>Tên công ty con</i>      | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> |                             | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> |                             |
|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
|                             | <i>Giá trị đầu tư<br/>VNĐ</i>   | <i>Tỷ lệ sở<br/>hữu (%)</i> | <i>Giá trị đầu tư<br/>VNĐ</i>    | <i>Tỷ lệ sở<br/>hữu (%)</i> |
| Công ty TNHH Thời trang CAO | 10.000.000.000                  | 100                         | 10.000.000.000                   | 100                         |
| Công ty TNHH Giám định PNJ  | 10.000.000.000                  | 100                         | 10.000.000.000                   | 100                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <u><b>20.000.000.000</b></u>    |                             | <u><b>20.000.000.000</b></u>     |                             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.1 Đầu tư vào công ty con** (tiếp theo)

Công ty TNHH Thời trang CAO ("CFC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của CFC là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thời trang, trang sức vàng và bạc, các sản phẩm nghệ thuật và thủ công, nhập khẩu và xuất khẩu các sản phẩm nghệ thuật và thủ công.

Công ty TNHH Giám định PNJ ("PLC") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PLC là cung cấp dịch vụ giám định và tư vấn liên quan đến vàng, bạc và đá quý.

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên đơn vị                                 | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 |                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |                  |
|--|--------------------------|------------------|---------------------------|------------------|
|  | Giá trị đầu tư           | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị đầu tư            | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn         | 138.608.529.680          | 49,99            | 138.608.529.680           | 49,99            |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á              | 91.866.300.000           | 30,62            | 91.866.300.000            | 30,62            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>230.474.829.680</b>   |                  | <b>230.474.829.680</b>    |                  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (32.540.699.833)         |                  | (32.540.699.833)          |                  |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                       | <b>197.934.129.847</b>   |                  | <b>197.934.129.847</b>    |                  |

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("SFC") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 030063013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2000. SFC có trụ sở đăng ký tại số 1A, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của SFC là kinh doanh các sản phẩm dầu và gas, kinh doanh các công cụ, dụng cụ và máy móc dung dầu và gas, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bằng gỗ, dịch vụ vận chuyển, cho thuê và tư vấn xây dựng.

Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á ("DAL") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001739 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 2003. DAL có trụ sở đăng ký tại số 43R/12, Đường Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của DAL là cung cấp dịch vụ thiết kế, quản lý dự án, dịch vụ xây dựng nhà cửa, cung cấp dịch vụ tư vấn và đại lý bất động sản, kinh doanh nhà và trang trí nội thất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.3 Đầu tư dài hạn khác**

| Tên đơn vị                                    | VNĐ                      |                        |                           |                        |
|---|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |                        |
|   | Số lượng<br>cổ phiếu     | Giá trị đầu tư         | Số lượng<br>cổ phiếu      | Giá trị đầu tư         |
| Ngân hàng TMCP<br>Đông Á ("DAB") (i)          | 38.496.250               | 395.271.613.400        | 38.496.250                | 395.271.613.400        |
| Công ty Cổ phần Bất Động<br>Sân Sà Gòn M&C    | 2.615.215                | 65.380.375.000         | 2.615.215                 | 65.380.375.000         |
| Công ty Cổ phần Quê<br>Hương Liberty          | 916.662                  | 42.499.920.000         | 916.662                   | 42.499.920.000         |
| Dự án Hoàng Minh Giám (ii)                    |                          | 10.089.500.000         |                           | 10.089.500.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              |                          | <b>513.241.408.400</b> |                           | <b>513.241.408.400</b> |
| Dự phòng giảm giá đầu tư<br>tài chính dài hạn |                          | (10.800.000.000)       |                           | (10.800.000.000)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                          |                          | <b>502.441.408.400</b> |                           | <b>502.441.408.400</b> |

(i) Cổ phiếu của DAB đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15 và 19).

(ii) Khoản đầu tư dài hạn này thể hiện khoản tạm ứng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Du lịch Festival và Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á để đầu tư phát triển dự án tọa lạc tại số 8 Đường Hoàng Minh Giám, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

|   | VNĐ   |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đầu<br>kỳ và cuối kỳ | (43.340.699.833)  | (43.340.699.833)  |
| Trong đó:   |   |   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết                   | (32.540.699.833)  | (32.540.699.833)  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào các khoản đầu<br>tư dài hạn khác   | (10.800.000.000)  | (10.800.000.000)  |

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                       | VNĐ                         |                              |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
| Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng | 6.491.829.969               | 5.404.424.785                |
| Chi phí thuê cửa hàng                 | 312.350.330                 | 912.555.834                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>6.804.180.299</b>        | <b>6.316.980.619</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**15. VAY NGẮN HẠN**

|  | VNĐ                         |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
| Vay ngân hàng  | 769.970.961.000             | 383.351.676.000              |
| Vay cá nhân  | 192.882.944.201             | 56.808.906.400               |
| Vay dài hạn đến hạn trả ( <i>Thuyết minh số 19</i> ) | -                           | 568.069.872.600              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>962.853.905.201</b>      | <b>1.008.230.455.000</b>     |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

| <i>Ngân hàng</i>   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Ngày đáo hạn</i>  | <i>Mục đích<br/>vay</i>    | <i>Lãi suất</i>   | <i>Hình thức<br/>đảm bảo</i> |
|--|-------------------------------------|--|----------------------------|-------------------|------------------------------|
|  | VNĐ                                 |  |                            | %/ năm            |                              |
| Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Công thương<br>Việt Nam – Chi<br>nhánh Hồ Chí Minh      | 237.100.000.000                     | Từ ngày 1 tháng<br>7 năm 2013 đến<br>ngày 28 tháng 9<br>năm 2013     | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | Từ 7,9<br>đến 9,2 | Tín chấp                     |
| Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Á Châu – Sở<br>giao dịch                                | 218.000.000.000                     | Từ ngày 7 tháng<br>11 năm 2013 đến<br>ngày 27 tháng<br>12 năm 2013   | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | Từ 8,3<br>đến 8,5 | Cổ phiếu<br>của DAB          |
| Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Ngoại thương<br>Việt Nam – Chi<br>nhánh Hồ Chí Minh     | 229.721.925.000                     | Từ ngày 4 tháng<br>7 năm 2013 đến<br>ngày 29 tháng 9<br>năm 2013     | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | Từ 7,8<br>đến 9,0 | Tín chấp                     |
|  | 14.319.036.000                      | Từ ngày 10<br>tháng 7 năm<br>2013 đến ngày<br>10 tháng 9 năm<br>2013 | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | 6,5               | Tín chấp                     |
| Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Kỹ thương<br>Việt Nam – Phòng<br>giao dịch Phú<br>Nhuận | 47.000.000.000                      | Từ ngày 10<br>tháng 7 năm<br>2013 đến ngày<br>11 tháng 7 năm<br>2013 | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | 9,3               | Tín chấp                     |
| Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Đông Á – Hội<br>sở chính                                | 14.000.000.000                      | Từ ngày 24<br>tháng 7 năm<br>2013 đến ngày<br>25 tháng 7 năm<br>2013 | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | 9,0               | Tín chấp                     |
| Ngân hàng<br>Thương mại Cổ<br>phần Xuất Nhập<br>Khẩu Việt Nam –<br>Sở Giao dịch 1          | 9.830.000.000                       | Ngày 20 tháng 9<br>năm 2013  | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | 9,5               | Cổ phiếu<br>của DAB          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>769.970.961.000</b>              |  |                            |                   |                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**15. VAY NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ cá nhân như sau:

|                               | Ngày 30 tháng 6 năm<br>2013 | Ngày đáo hạn   | Mục đích<br>vay            | Lãi suất<br>%/ năm | Hình thức<br>đảm bảo |
|-------------------------------|-----------------------------|--|----------------------------|--------------------|----------------------|
|                               | VND                         |  |                            |                    |                      |
| Các cá nhân –<br>vay bằng VND | <u>192.882.944.201</u>      | Từ ngày 5<br>tháng 17 năm<br>2012 đến ngày<br>28 tháng 6 năm<br>2014 | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | 1,05 đến<br>9,0    | Tin chấp             |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
| Phải trả bên thứ ba                            | 35.568.972.235               | 51.248.021.423               |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | <u>723.055.000</u>           | <u>981.729.613</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b><u>36.292.027.235</u></b> | <b><u>52.229.751.036</u></b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | VND                          |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 25.1) | 17.568.148.865               | 12.154.622.868               |
| Thuế giá trị gia tăng                               | 199.277.998                  | 8.439.158.024                |
| Thuế khác   | <u>634.158.568</u>           | <u>703.951.904</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>18.401.585.431</u></b> | <b><u>21.297.732.796</u></b> |

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
| Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 11.000.000.000               | 11.000.000.000               |
| Bảo hiểm xã hội, y tế                    | 4.897.980.324                | 5.706.375.376                |
| Cổ tức phải trả                          | 2.552.319.700                | 184.686.525                  |
| Các khoản phải trả khác                  | <u>20.989.333.563</u>        | <u>20.951.499.431</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>39.439.633.587</u></b> | <b><u>37.842.561.332</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**19. VAY DÀI HẠN**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
| Vay ngân hàng                               | <u>78.128.000.000</u>       | <u>738.425.538.600</u>       |
| Trong đó:                                   |                             |                              |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15) | -                           | 568.069.872.600              |
| Vay dài hạn                                 | 78.128.000.000              | 170.355.666.000              |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

| Ngân hàng  | Tại ngày 30         | Kỳ hạn                         | Mục đích                   | Lãi    | Hình thức   |
|--|---------------------|--------------------------------|----------------------------|--------|---|
|  | tháng 6 năm<br>2013 |                                |                            |        |   |
|  | VND                 |                                |                            | %/ năm |   |
| Ngân hàng<br>Thương<br>mại Cổ<br>phần<br>Đông Á –<br>Hội sở<br>chính | 78.128.000.000      | Ngày 29<br>tháng 4<br>năm 2015 | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | 6      | Quyền sử dụng đất tại số 577 Nguyễn Kiệm, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; nhà cửa tại số 52A-52B Nguyễn Văn Trỗi, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, nhà cửa và vật kiến trúc tại Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh |



# Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng         |
|--|-----------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|---|-------------------|
|  |                 |                         |                 |                          |                           |   | VNĐ               |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012:</b> |                 |                         |                 |                          |                           |   |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1<br>năm 2012                                     | 599.991.420.000 | 225.008.580.000         | (7.090.000)     | 51.070.897.000           | 34.291.732.783            | 162.706.969.768                         | 1.073.062.509.551 |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ  | -               | -                       | -               | -                        | -                         | 127.267.946.150                         | 127.267.946.150   |
| Cổ tức công bố   | -               | -                       | -               | -                        | -                         | (29.999.216.500)                        | (29.999.216.500)  |
| Trích lập quỹ  | -               | -                       | -               | 45.000.000.000           | 12.085.000.000            | (62.785.000.000)                        | (5.700.000.000)   |
| Trích quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi                                 | -               | -                       | -               | -                        | -                         | (24.170.000.000)                        | (24.170.000.000)  |
| Tại ngày 30 tháng<br>6 năm 2012                                    | 599.991.420.000 | 225.008.580.000         | (7.090.000)     | 96.070.897.000           | 46.376.732.783            | 173.020.699.418                         | 1.140.461.239.201 |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:</b> |                 |                         |                 |                          |                           |   |                   |
| Tại ngày 1 tháng 1<br>năm 2013                                     | 719.978.350.000 | 105.021.650.000         | (7.090.000)     | 96.070.897.000           | 46.376.732.783            | 210.902.740.961                         | 1.178.343.280.744 |
| Lợi nhuận thuần<br>trong kỳ  | -               | -                       | -               | -                        | -                         | 82.972.386.882                          | 82.972.386.882    |
| Cổ tức công bố   | -               | -                       | -               | -                        | -                         | (93.597.185.500)                        | (93.597.185.500)  |
| Trích lập quỹ  | -               | -                       | -               | 30.000.000.000           | 11.257.421.000            | (41.257.421.000)                        | -                 |
| Trích quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi                                 | -               | -                       | -               | -                        | -                         | (29.014.842.000)                        | (29.014.842.000)  |
| Tại ngày 30 tháng<br>6 năm 2013                                    | 719.978.350.000 | 105.021.650.000         | (7.090.000)     | 126.070.897.000          | 57.634.153.783            | 130.005.679.343                         | 1.138.703.640.126 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | VNĐ<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 |
|--|---|--|
| <b>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</b> |   |  |
| Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ                | <u>719.978.350.000</u>  | <u>599.991.420.000</u>   |
| Cổ tức đã trả                            | 91.398.951.500  | 89.967.010.000   |
| Cổ tức đã công bố                        | 93.597.185.500  | 29.999.216.500   |

**20.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông**

|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2012 |
|--|---|---|
|  | <b>Số cổ phiếu</b>  | <b>Số cổ phiếu</b>  |
| Số cổ phiếu được phép phát hành          | 71.997.835  | 59.999.142  |
| Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ |   |   |
| Cổ phiếu thường                          | 71.997.835  | 59.999.142  |
| Cổ phiếu quỹ                             |   |   |
| Cổ phiếu thường                          | (709)   | (709)   |
| Cổ phiếu đang lưu hành                   |   |   |
| Cổ phiếu thường                          | 71.997.126  | 59.998.433  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | VNĐ   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                       | <b>3.827.286.806.501</b>  | <b>3.343.803.097.363</b>  |
| <i>Trong đó:</i>  |   |   |
| <i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i>                    | <i>3.816.402.235.014</i>  | <i>3.336.025.044.763</i>  |
| <i>Doanh thu bán phụ kiện</i>                               | <i>5.207.145.587</i>  | <i>3.016.331.356</i>  |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                           | <i>5.677.425.900</i>  | <i>4.761.721.244</i>  |
| <b>Khấu trừ:</b>  | <b>(25.453.724.342)</b>   | <b>(26.054.127.446)</b>   |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>                                  | <i>(5.064.610.426)</i>  | <i>(1.662.382.695)</i>  |
| <i>Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp<br/>trực tiếp</i> | <i>(20.389.113.916)</i>   | <i>(24.391.744.751)</i>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                      | <b>3.801.833.082.159</b>  | <b>3.317.748.969.917</b>  |
| <i>Trong đó:</i>  |   |   |
| <i>Doanh thu bán vàng, bạc và đá quý</i>                    | <i>3.791.013.868.257</i>  | <i>3.309.970.917.317</i>  |
| <i>Doanh thu bán phụ kiện</i>                               | <i>5.141.788.002</i>  | <i>3.016.331.356</i>  |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                           | <i>5.677.425.900</i>  | <i>4.761.721.244</i>  |

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | VNĐ   |   |
|------------------------------------|---|---|
|                                    | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 8.965.670.687   | 5.400.441.934   |
| Cổ tức nhận được                   | 458.331.000   | 43.522.928.000  |
| Lãi tiền gửi                       | 170.892.314   | 5.581.577.301   |
| Khác                               | 135.605.751   | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>9.730.499.752</b>  | <b>54.504.947.235</b>   |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | VNĐ   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> |
| Giá vốn bán vàng và bạc và cung cấp dịch vụ | 3.496.053.214.782   | 3.021.006.465.058   |
| Giá vốn bán phụ kiện                        | 4.441.727.548   | 2.097.921.579   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>3.500.494.942.330</b>  | <b>3.023.104.386.637</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | VNĐ   |   |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> |
| Chi phí lãi vay                     | 41.481.194.564  | 53.340.621.940  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 256.682.751   | -   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 218.163.267   | 148.349.574   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư            | -   | 6.595.122.478   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>41.956.040.582</u></b>  | <b><u>60.084.093.992</u></b>  |

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | VNĐ   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 2.491.048.224.751   | 3.395.912.118.160   |
| Chi phí nhân công   | 98.649.952.707  | 95.465.115.663  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 13.163.147.808  | 11.684.957.567  |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản<br>(Thuyết minh số 10 và 11) | 8.596.731.305   | 6.397.296.177   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 72.105.672.479  | 115.456.749.788   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>2.683.563.729.050</u></b>   | <b><u>3.624.916.237.355</u></b>   |

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**25.1 Thuế TNDN hiện hành** (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế ước tính:

|   | VNĐ   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2012</i> |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                     | <b>110.683.007.589</b>  | <b>155.992.020.981</b>  |
| <i>Các điều chỉnh:</i>                          |   |   |
| Chi phí không được khấu trừ                     | 617.806.238   | 2.427.206.340   |
| Thay đổi chi phí phải trả                       | 2.424.161.290   | -   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện       | 193.467.427   | 491.154.932   |
| Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc             | -   | 459.586.593   |
| Cổ tức nhận được                                | (458.331.000)   | (43.522.928.000)  |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b> | <b>113.460.111.544</b>  | <b>115.847.040.846</b>  |
| Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành        | 28.365.027.886  | 28.961.760.212  |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ                       | 12.154.622.868  | 11.560.020.640  |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                       | (22.951.501.889)  | (11.559.868.806)  |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>               | <b>17.568.148.865</b>   | <b>28.961.912.046</b>   |

**25.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|   | VNĐ  |                                      |   |   |
|---|--|--------------------------------------|---|---|
|   | <i>Bảng cân đối kế toán<br/>riêng giữa niên độ</i> |                                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh riêng giữa niên độ</i>                |   |
|   | <i>Ngày 30 tháng<br/>6 năm 2013</i>                | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2012</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 6<br/>năm 2012</i> |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   |  |                                      |   |   |
| Chi phí phải trả  | 1.117.851.373                                      | 511.811.051                          | 606.040.322   | 114.896.648   |
| Chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái   | 18.095.438   | (30.271.419)                         | 48.366.857  | 122.788.733   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1.135.946.811</b>                               | <b>481.539.632</b>                   |   |   |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính<br/>vào báo cáo kết quả hoạt động kinh<br/>doanh riêng giữa niên độ</b> |  |                                      | <b>654.407.179</b>  | <b>237.685.381</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

|  |                    |                              | VNĐ                            |
|--|--------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                       | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>    | <i>Giá trị</i>                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á        | Bên liên quan      | Cổ tức nhận được             | 4.042.106.250                  |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO | Công ty con        | Bán hàng hóa<br>Mua hàng hóa | 8.237.990.423<br>1.911.366.513 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ  | Công ty con        | Cung cấp dịch vụ             | 340.490.909                    |
| Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty          | Bên liên quan      | Cổ tức nhận được             | 458.331.000                    |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, và Ban Giám đốc:

|                 |   | VNĐ   |
|-----------------|---|---|
|                 | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i> |
| Lương và thưởng | <u>3.613.333.140</u>  | <u>3.139.427.692</u>  |

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|   |                    |                           | VNĐ                        |
|---|--------------------|---------------------------|----------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                          | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Phải thu (Phải trả)</i> |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                    |                    |                           |                            |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO    | Công ty con        | Bán hàng hóa              | <u>4.930.256.169</u>       |
| <b>Phải thu khác</b>                          |                    |                           |                            |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á           | Bên liên quan      | Cổ tức                    | <u>7.506.768.750</u>       |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                |                    |                           |                            |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á                 | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ          | <u>4.198.420.387</u>       |
| <b>Phải trả người bán</b>                     |                    |                           |                            |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang CAO    | Công ty con        | Mua hàng hóa              | <u>(723.055.000)</u>       |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>      |                    |                           |                            |
| Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ (*) | Công ty con        | Vay                       | <u>(11.000.000.000)</u>    |

(\*) Đây là khoản vay không lãi suất từ Công ty TNHH Một Thành viên Giám định PNJ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VNĐ                         |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
| Đến 1 năm        | 21.966.133.031              | 33.300.201.493               |
| Từ 1 đến 5 năm   | 34.461.456.392              | 39.261.209.281               |
| Trên 5 năm       | 7.778.606.000               | 10.492.878.800               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>64.206.195.423</b>       | <b>83.054.289.574</b>        |

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

|   |                                   | VNĐ   |
|---|-----------------------------------|---|
|   | <i>Tăng/ giảm<br/>điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> |                                   |   |
| VNĐ   | +200                              | (17.907.972.882)                              |
| USD   | +100                              | 9.977.258                                     |
| Vàng  | +100                              | 1.813.268.786                                 |
| VNĐ   | -200                              | 17.907.972.882                                |
| USD   | -100                              | (9.977.258)                                   |
| Vàng  | -100                              | (1.813.268.786)                               |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</b> |                                   |   |
| VNĐ   | +200                              | (5.810.400.208)                               |
| USD   | +100                              | 33.342.398                                    |
| Vàng  | +100                              | (4.915.694.957)                               |
| VNĐ   | -200                              | 5.810.400.208                                 |
| USD   | -100                              | (33.342.398)                                  |
| Vàng  | -100                              | 4.915.694.957                                 |

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ và vàng. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

|   |                                | VNĐ   |
|---|--------------------------------|---|
|   | <i>Thay đổi tỷ<br/>giá USD</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b> |                                |   |
|   | +2%                            | (72.659.127)                                  |
|   | -2%                            | 72.659.125                                    |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</b> |                                |   |
|   | +2%                            | (1.315.478.593)                               |
|   | -2%                            | 1.315.478.593                                 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 492.351.908.400 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 492.351.908.400 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 49.235.190.840 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 49.235.190.840 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 49.235.190.840 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 49.235.190.840 VNĐ).

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

|  | <i>Dưới 1 năm</i>        | <i>Từ 2 đến 5 năm</i>  | <i>VNĐ</i><br><i>Tổng cộng</i> |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>                                      |                          |                        |                                |
| Các khoản vay  | 962.853.905.201          | 78.128.000.000         | 1.040.981.905.201              |
| Phải trả người bán   | 36.292.027.235           | -                      | 36.292.027.235                 |
| Các khoản phải trả, phải<br>nộp ngắn hạn khác<br>và chi phí phải trả | 44.606.250.360           | -                      | 44.606.250.360                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.043.752.182.796</b> | <b>78.128.000.000</b>  | <b>1.121.880.182.796</b>       |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>                                     |                          |                        |                                |
| Các khoản vay  | 1.008.230.455.000        | 170.355.666.000        | 1.178.586.121.000              |
| Phải trả người bán   | 52.229.751.036           | -                      | 52.229.751.036                 |
| Các khoản phải trả, phải<br>nộp khác ngắn hạn<br>và chi phí phải trả | 40.939.355.742           | -                      | 40.939.355.742                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.101.399.561.778</b> | <b>170.355.666.000</b> | <b>1.271.755.227.778</b>       |

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng tài sản cố định và cổ phiếu của DAB làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 15 và 19*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

### 29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

|                                    | Giá trị ghi sổ           |                           | Giá trị hợp lý           |                           | VNĐ                    |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |                        |
|                                    | Giá trị ghi sổ           | Dự phòng                  | Giá trị ghi sổ           | Dự phòng                  |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                           |                          |                           |                        |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 503.151.908.400          | (10.800.000.000)          | 503.151.908.400          | (10.800.000.000)          | 492.351.908.400        |
| Phải thu khách hàng                | 16.551.685.497           | -                         | 14.377.606.804           | -                         | 14.377.606.804         |
| Phải thu bên liên quan             | 4.930.256.169            | -                         | 1.737.725.367            | -                         | 1.737.725.367          |
| Phải thu khác                      | 39.837.174.935           | (7.752.218.659)           | 35.323.057.193           | (7.752.218.659)           | 27.570.838.534         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 232.177.720.707          | -                         | 466.279.745.496          | -                         | 232.177.720.707        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>796.648.745.708</b>   | <b>(18.552.218.659)</b>   | <b>1.020.870.043.260</b> | <b>(18.552.218.659)</b>   | <b>778.096.527.049</b> |

|   | Giá trị ghi sổ           |                           | Giá trị hợp lý           |                           |
|---|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|   | Giá trị ghi sổ           | Dự phòng                  | Giá trị ghi sổ           | Dự phòng                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                    |                          |                           |                          |                           |
| Các khoản vay   | 1.040.981.905.201        | 1.178.586.121.000         | 1.040.981.905.201        | 1.178.586.121.000         |
| Phải trả người bán  | 35.568.972.235           | 51.248.021.423            | 35.568.972.235           | 51.248.021.423            |
| Phải trả bên liên quan  | 723.055.000              | 981.729.613               | 723.055.000              | 981.729.613               |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác, và chi phí phải trả | 44.606.250.360           | 40.939.355.742            | 44.606.250.360           | 40.939.355.742            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1.121.880.182.796</b> | <b>1.271.755.227.778</b>  | <b>1.121.880.182.796</b> | <b>1.271.755.227.778</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

**29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:


- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 4 tháng 7 năm 2013, Công ty nhận được cổ phiếu thưởng từ SFC theo Quyết định số 237/2013/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 7 năm 2013. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong SFC đã tăng từ 49,99% lên 50,02% và SFC trở thành Công ty con vào ngày này.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

  
Dương Quang Hải  
Người lập

  
Đặng Thị Lài  
Kế toán trưởng

  
  
Cao Thị Ngọc Dung  
Tổng Giám Đốc

Ngày 23 tháng 8 năm 2013